

CÁC LỚP LOẠI TỪ VỰNG NGHỀ NÔNG Ở NGHỆ TĨNH

HOÀNG TRỌNG CANH

(PGS. TS, Đại học Vinh)

1. Từ chỉ nghề là kết quả sáng tạo, tích lũy về ngôn ngữ của nhân dân lao động trong quá trình sản xuất của một nghề nào đó để chỉ toàn bộ những hoạt động, công cụ, sản phẩm,... của một nghề nhất định. Từ chỉ nghề vừa mang tính đặc trưng của nghề vừa mang dấu ấn, tiếng nói của một vùng địa phương. Như nhiều lớp từ vựng khác, từ chỉ nghề có khả năng tham gia vào vốn từ toàn dân cùng với quá trình mở rộng, phát triển của nghề trong sự phát triển của xã hội. Nghiên cứu lớp từ vựng này, ngoài đặc trưng từ vựng – ngữ nghĩa của từ vựng từng nghề được chỉ ra còn góp phần cho thấy bức tranh đa dạng, phong phú của từ vựng dân tộc, vai trò của lớp từ vựng nghề nghiệp đối với vốn từ của một ngôn ngữ cũng như các sắc thái văn hóa dân tộc được phản ánh qua lớp từ vựng đó.

Trong vốn từ vựng tiếng Việt, lớp từ chỉ nghề nói chung, từ nghề nghiệp nói riêng chưa được nghiên cứu nhiều. Cho tới nay, khái niệm cũng như đặc điểm của lớp từ nghề nghiệp chủ yếu được nêu ra chỉ với một vài nét rất khái lược trong các giáo trình từ vựng tiếng Việt của Đỗ Hữu Châu [4], Nguyễn Thiện Giáp [6], Nguyễn Văn Tu [9], hay trong một vài giáo trình, chuyên luận ngôn ngữ, của Nguyễn Văn Khang [7], Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến [5],... Kết quả nghiên cứu cụ thể từ nghề nghiệp của một số nghề (như nghề gốm, nghề muối,...) đã được công bố trong

một vài bài báo của một số tác giả nhưng từ ngữ của rất nhiều nghề trong đó có hai nghề truyền thống, phổ biến lâu đời của người Việt là nghề nông và nghề ngư còn ít được nghiên cứu. Do đó, việc khảo sát, thu thập từ vựng của các nghề, nghiên cứu chỉ ra đặc điểm của nó là cần thiết. Bài viết này, trên cơ sở tư liệu điều tra điền dã về từ chỉ nghề nông ở Nghệ Tĩnh, chúng tôi nói về đặc điểm cấu tạo các lớp loại từ nghề nông trong phương ngữ Nghệ Tĩnh.

2. Khảo sát từ nghề nông (cũng như các nghề khác), khó khăn trước hết của người muốn thu thập, nghiên cứu lớp từ này là dựa vào căn cứ nào để nhận diện từ nghề nghiệp. Về nội dung khái niệm “từ nghề nghiệp”, cho tới nay vẫn chưa có được sự thống nhất về quan niệm trong giới nghiên cứu. Thường có hai đặc điểm được nêu lên trong nội dung khái niệm từ nghề nghiệp. Thứ nhất, từ nghề nghiệp là những từ chỉ công cụ, hoạt động, sản phẩm của một nghề. Thứ hai, từ nghề nghiệp có phạm vi sử dụng hạn chế. Từ nghề nghiệp nằm trong sự đối lập với từ toàn dân, có phạm vi sử dụng hạn chế về mặt xã hội. Đỗ Hữu Châu phát biểu: “từ vựng nghề nghiệp bao gồm những đơn vị từ vựng được sử dụng để phục vụ các hoạt động sản xuất và hành nghề của các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và các ngành lao động trí óc (nghề thuốc, ngành văn thư v.v...)” [4, tr. 253]. Nếu theo nội dung khái niệm mà Đỗ Hữu Châu nêu lên thì từ nghề nghiệp bao gồm

cả những từ được dùng rộng rãi trong xã hội như *cày, bừa, cuốc, cào* (nghề nông), *đục, cưa, bào,...* (nghề mộc), bởi đây là những từ chỉ công cụ của nghề. Rõ ràng các từ vừa nêu là những từ chỉ công cụ cơ bản của nghề nông và nghề mộc, song những từ như vậy, theo cách nhìn đồng đại, chúng được dùng rộng rãi như những từ toàn dân khác chứ không bị hạn chế về phạm vi sử dụng. Vậy có nên xem các từ vừa nêu là thuộc lớp từ nghề nghiệp không? Nếu xem các từ nghề nghiệp là những từ chỉ công cụ, hoạt động, sản phẩm của một nghề nhưng được dùng hạn chế thì câu hỏi đặt ra là từ chỉ nghề dùng hạn chế đến mức nào thì xem là từ nghề nghiệp? Nguyễn Thiện Giáp cũng nhìn nhận giống Đỗ Hữu Châu, khi cho rằng: “Từ ngữ nghề nghiệp là những từ ngữ biểu thị những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội”. Song ông hạn định thêm về phạm vi sử dụng: “Những từ ngữ này thường được người trong ngành nghề đó biết và sử dụng. Những người không làm nghề ấy tuy ít nhiều cũng có thể biết những từ nghề nghiệp nhưng ít hoặc hầu như không sử dụng chúng...” [6, tr. 265]. Quan niệm của tác giả đã chú ý đến cả hai đặc điểm cơ bản của từ nghề nghiệp, song tiêu chí ông đưa ra: “người trong nghề đó biết và sử dụng” và “người không làm nghề ấy tuy ít nhiều cũng có thể biết những từ nghề nghiệp nhưng ít hoặc hầu như không sử dụng chúng...” thì vẫn chưa phải là một căn cứ có tính hiệu lực có thể dựa vào đó để khảo sát thu thập lớp từ này. Vì thế để khảo sát và nghiên cứu từ nghề nghiệp, chúng tôi cho rằng cần phân biệt *từ nghề nghiệp* và *từ chỉ nghề*.

Theo chúng tôi, toàn bộ những từ chỉ công cụ, hoạt động, sản phẩm,... của một nghề thì gọi là *từ chỉ nghề*. Như vậy lớp từ chỉ nghề bao gồm cả những từ như *cày, bừa, đục, cưa, bào,...*

Đối với *từ nghề nghiệp*, xác lập lớp từ này không chỉ căn cứ về phạm vi sử dụng theo tính chất xã hội của người dùng mà còn phải

đặt chúng trong cả quan hệ với các lớp từ địa phương, xét về phạm vi sử dụng theo địa lý. Những vấn đề này, từ sự tiếp thu quan niệm của Nguyễn Văn Khang [7] chúng tôi đã bàn cụ thể trong một bài báo khác [3], nên ở đây chỉ xin đi vào những khảo sát cụ thể theo quan niệm đã đưa ra.

3. Bài viết của chúng tôi khảo sát các lớp loại từ nghề nông ở Nghệ Tĩnh về cấu tạo, ở một số phương diện chủ yếu, dựa trên cơ sở ngữ liệu là hơn 3000 đơn vị từ ngữ thu thập được qua điền dã các địa phương làm nghề nông ở Nghệ Tĩnh.

Là một lớp từ trong tiếng Việt nên từ chỉ nghề nông trong tiếng Nghệ Tĩnh cũng mang đặc điểm chung về cấu tạo như các lớp từ của từ tiếng Việt. Song lớp từ nghề nông ở Nghệ Tĩnh là những từ người trong nghề dùng ở một phương ngữ cụ thể để phản ánh hiện thực của nghề trong vùng, vậy chúng có các lớp loại nào? Về cấu tạo, lớp từ nghề nông Nghệ Tĩnh có đặc điểm gì riêng về thành phần các yếu tố cấu tạo? Đặc điểm từng loại cũng như tính chất quan hệ cấu tạo của các yếu tố trong từ ra sao?

3.1. Xét thành phần từ vựng, từ nghề nông ở Nghệ Tĩnh bao gồm nhiều loại.

Có lớp từ vốn là từ nghề nghiệp nhưng nay đã gia nhập vào vốn từ toàn dân, dùng rộng rãi trong toàn quốc. Đó là những từ như *cày, bừa, cào, cuốc, cấy,...* Lớp từ này gồm 132 đơn vị, chiếm 4,4 % từ nghề nông Nghệ Tĩnh.

Có lớp từ là từ nghề nghiệp nhưng được dùng phổ biến quen thuộc ở Nghệ Tĩnh, chúng có sự khác biệt với từ toàn dân về âm, nghĩa hoặc ngữ pháp. Những từ thuộc lớp từ này như: *ló* (lúa), *má* (mạ), *gắt* (gặt), *gấu* (gao) *toóc* (rạ), *bắc* (gieo), *vồng* (luống),... Các từ nghề nông Nghệ Tĩnh thuộc lớp này gồm 1950 đơn vị, chiếm 65 %. Đây là lớp từ nghề nghiệp nhưng dùng phổ biến trong vùng và có sự khác biệt với ngôn ngữ toàn dân nên chúng cũng được xem là từ địa

phương, thuộc vốn từ địa phương Nghệ Tĩnh.

Lớp từ thứ ba trong vốn từ nghề nông Nghệ Tĩnh gồm 918 đơn vị (chiếm 31 %), đó là những từ như *lắc loi, sêu, trảo, ngòe, biêng...* Đây là những từ chỉ công cụ, hoạt động, sản phẩm nghề nông, chỉ quen dùng trong những người làm nghề, và chỉ ở một phạm vi hẹp - xét về ranh giới địa lí (như một huyện, một vài làng nhất định) nên có thể vừa xem chúng là từ nghề nghiệp (xét về xã hội) lại vừa xem là từ thổ ngữ (xét về địa lí). Xét về phạm vi tính chất xã hội người dùng thì loại từ nghề nông thứ ba này là những từ mà người không làm nghề nông thường không biết, không sử dụng. Thậm chí, cũng là người làm nghề nông ở Nghệ Tĩnh, nhưng có nhiều từ làng này dùng nhưng làng bên không hiểu, vùng này dùng mà vùng bên lại không. Nguyên nhân của hiện tượng này là do tính phân tán về định danh. Cùng một sự vật, nhưng giữa các vùng lại có cách định danh khác nhau nên tên gọi của từ khác nhau. Ví dụ, về tên gọi các nông cụ ở Nghệ Tĩnh, *cày* có 15 bộ phận nhưng trong phương ngữ Nghệ Tĩnh có 112 tên gọi khác nhau giữa các thổ ngữ. Có 99 tên gọi khác nhau cho 12 bộ phận của cái *bừa*. Có 40 tên gọi khác nhau cho 5 bộ phận của *gàu dai*, 33 tên gọi khác nhau cho 5 bộ phận *gàu sòng*, 28 tên gọi khác nhau cho 5 bộ phận của cái *hái*, có 20 tên gọi khác nhau cho bốn bộ phận của cái *cuốc*, 20 tên gọi cho 4 bộ phận của *bàn vét*, 19 tên gọi cho 4 bộ phận của cái *xéng*,... Một nông cụ, nhưng nông cụ này lại có nhiều tên gọi khác nhau như vậy là phản ánh cách tri nhận, phân cắt khác nhau về cùng một đối tượng. Ví dụ về tên gọi nông cụ “bừa”, tuy cùng dựa vào đặc điểm hình dáng để định danh, nhưng có nơi gọi tên theo đặc điểm hình dáng tổng thể của nông cụ này nên có tên gọi là *bừa chữ nhĩ*; có nhiều loại bừa, bừa chữ nhĩ phân biệt với bừa khác ở đặc trưng có răng nên có nơi gọi

bừa này là *bừa răng*; bừa chữ nhĩ khi bừa, răng cắm sâu xuống đất, làm toi đất nên có vùng gọi bừa này là *bừa ghim*. Chú ý đến mục đích hoạt động của bừa chữ nhĩ, loại bừa này có nhiều công dụng, để làm vỡ, toi đất lần đầu nên có nơi gọi loại bừa này là *bừa đập*, bừa có thể được dùng để san lấp tạo cho mặt ruộng phẳng nên có vùng gọi là *bừa xúc*. Tương tự, cùng một bộ phận của cày nhưng giữa các thổ ngữ trong phương ngữ Nghệ Tĩnh có 15 tên gọi khác nhau. Bộ phận này là phần dưới cùng, tiếp giáp đất, chống mòn nên nhiều nơi gọi là *đế cày*; nhìn theo vị trí, theo phương thẳng đứng, từ trên xuống, đây là bộ phận phía dưới của thân cày, tiếp giáp đất, nên có vùng gọi là *chân cày*, có vùng gọi là *khu cày*; cũng là bộ phận phía dưới giống bàn chân, nhưng nhìn từ phía sau, nên có nơi đặt tên là *gót cày*, nhìn từ phía trước, là bộ phận nhô ra dùng để lấp lười cày bằng sắt nên có vùng gọi là *môm* (mom) *sắt*, có vùng gọi là *môm cày*; đây là bộ phận gần phía dưới cày có chức năng như guốc, dép, đệm thêm cho cày nên có nơi gọi nó là *guốc cày*, có nơi gọi nó là *đệm cày*, có nơi gọi là *tám chêm*,... Có thể nói do tính chất định danh đa dạng, phân tán nên từ nghề nông ở Nghệ Tĩnh mang tính thổ ngữ rất rõ nét.

3.2. Xét tính chất và quan hệ giữa các yếu tố trong các từ nghề nông ở Nghệ Tĩnh về cấu tạo. Nhìn theo đồng đại, trong các yếu tố cấu tạo từ nghề nông Nghệ Tĩnh, có yếu tố hiện nay đang dùng trong ngôn ngữ toàn dân (chúng tôi quy ước gọi nó là *a*), có yếu tố lại chỉ dùng trong phương ngữ (quy ước gọi nó là *b*). Từ nghề nông là đa tiết ở Nghệ Tĩnh có các dạng mô hình sau:

(1) $a + b \rightarrow AB$; ví dụ: *con trời, chót ban, lốt óm, dù éc*,...

(2) $b + a \rightarrow BA$; ví dụ: *seo cày, theo cày, in cày, góng bừa, chạc cày*,...

(3) $a + a \rightarrow AA$; ví dụ: *roi vọt, cọng cày, nóng gắm, răng cào*,...

(4) $b + b \rightarrow BB$; ví dụ: *chạc niệt, dùng lẳng, vũm gù, bắc má, dù ếc, ló chét,...*

Xét số lượng và tỉ lệ các loại từ theo các mô hình trên thì loại (3) có số từ ít nhất, nhiều nhất là loại (2), tiếp theo là loại (4). Như vậy, trong thành phần cấu tạo của từ nghề nông ở Nghệ Tĩnh, chiếm số lượng nhiều hơn cả là các yếu tố mang tính chất phương ngữ (b) (không dùng trong ngôn ngữ toàn dân) nhưng cũng cần thấy, các yếu tố toàn dân (a) đã có vai trò quan trọng trong cấu tạo các từ nghề nông Nghệ Tĩnh.

3.3. Các lớp từ nghề nông xét về cấu tạo. Từ nghề nông ở Nghệ Tĩnh cũng có 3 loại như trong ngôn ngữ toàn dân là từ đơn, từ ghép và từ láy. Nhưng so với từ trong ngôn ngữ toàn dân, cấu tạo từ nghề nông trong tiếng Nghệ Tĩnh có những điểm riêng. Điều đó được thể hiện qua bảng thống kê sau:

Từ phân chia về cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ
Từ đơn	909	30,3 %
Từ ghép	2087	69,6 %
Từ láy	6	0,1 %

Có thể nói nét riêng dễ thấy đầu tiên về các loại từ nghề nông ở Nghệ Tĩnh là tỉ lệ rất chênh lệch giữa các loại từ. Từ láy trong vốn từ nghề nông Nghệ Tĩnh rất thấp, chỉ có 0,1 %, gồm 6 từ; những từ này cũng chỉ là các từ biến âm của nhau, cùng gọi về một bộ phận của nông cụ cày (*lắc loi, lắc loai, lu li, lung lẳng, lũng lẳng, lắc lưỡng*). Ngược lại, từ ghép trong vốn từ nghề nông chiếm tỉ lệ cao (69%), đặc biệt, trong đó tuyệt đại bộ phận là từ ghép phân nghĩa, gồm 1899 từ, chiếm tới hơn 91% tổng số từ ghép. Điều đó cho thấy từ nghề nông Nghệ Tĩnh có đặc điểm định danh – ngữ nghĩa mang tính cụ thể, tính biệt loại cao. Khác các lớp từ khác trong ngôn ngữ toàn dân, từ chỉ nghề nông nói chung, từ nghề nghiệp nghề nông nói riêng là những từ gọi tên những nông cụ, hoạt

động, sản phẩm mang tính nghề nghiệp, sử dụng trong phạm vi hẹp, gắn bó với lao động của nghề. Đó là các từ như *ban ngang, ban dọc, chạc óng, ách bừa, đẽm óng, nắp cày, má gàu, đít gàu, tay bừa, chạc bừa, chạc niệt, gót cày, mom cày,...*

4. Qua một vài miêu tả như trên, chúng ta có thể thấy, từ nghề nông Nghệ Tĩnh có số lượng lớn, điều đó cho thấy từ ngữ nghề nông là bức tranh phong phú phản ánh hiện thực của nghề.

Từ nghề nông không chỉ có số lượng lớn mà còn cho thấy tính chất đa dạng trong thành phần từ vựng của lớp từ này. Từ nghề nông ở Nghệ Tĩnh, ngoài các đơn vị mang tính chất phương ngữ, thổ ngữ còn có cả những từ dùng phổ biến trong vốn từ toàn dân.

Đại bộ phận từ nghề nông là lớp từ nghề nghiệp, đồng thời chúng cũng chính là từ địa phương. Điều đó cũng cho thấy phương ngữ xã hội không tách rời phương ngữ địa lí; nghiên cứu từ nghề nghiệp phải gắn liền với nghiên cứu từ địa phương.

Về yếu tố cấu tạo từ nghề nông Nghệ Tĩnh, ngoài yếu tố phương ngữ - có sự khác biệt với ngôn ngữ toàn dân, lớp từ này còn sử dụng các yếu tố đang dùng trong ngôn ngữ toàn dân tham gia vào các kiểu quan hệ cụ thể khác nhau tạo ra các từ nghề nông.

Từ vựng nghề nông có những đặc điểm đáng chú ý; về nghĩa, chúng mang tính cụ thể, cá thể; về cấu tạo, từ nghề nông chủ yếu là từ ghép phân nghĩa, từ láy dường như vắng bóng. Trong các lớp loại từ vựng nghề nông Nghệ Tĩnh, lớp từ nghề nghiệp chiếm số lượng chủ yếu, mang tính thổ ngữ cao.

Về định danh, qua các lớp loại từ vựng nghề nông Nghệ Tĩnh, ta thấy cách định danh của các lớp từ rất phong phú đa dạng. Một nông cụ, hoạt động, sản phẩm của nghề,... thường có nhiều tên gọi khác nhau giữa các địa phương trong vùng.

(xem tiếp trang 34)

thế giới tự nhiên nhiều màu sắc, đa dạng đã xuất hiện trong đồng dao, qua cách kể về hoa. Nếu ai đó được sống trọn tuổi thơ trong những khúc đồng dao, ắt hẳn sẽ không chỉ có một vốn kiến thức vô cùng phong phú và chính xác về cuộc sống và thiên nhiên Việt Nam, mà còn biết cách sử dụng tiếng Việt một cách khéo léo, giản dị mà uyển chuyển, nôm na mà đầy ẩn ý.

Khúc đồng dao về hoa trên vừa là bài hát vui, vừa giúp trẻ biết thêm 28 tên hoa trong muôn vàn loài hoa của xứ sở nhiệt đới, lại vừa là trò chơi thú vị kích thích trí tuệ, phát triển tư duy logic, khả năng liên tưởng. Hơn thế nữa, giống như các thể loại văn học khác, ẩn sau một số lời đồng dao còn là những bài học về thế giới quanh ta và cách làm người, dù còn thô sơ, đơn giản nhưng rất có ý nghĩa đối với trẻ em. Thiết nghĩ, những bài học dưới cái vỏ ngôn từ dân gian và kết cấu của một bài đồng dao này không thể bỏ qua trong giáo dục ở nhà trường hiện nay, và không chỉ ở các lớp Mẫu giáo.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Huy Cận (2001), *Từ hoạt động đến ngôn ngữ trẻ em*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
2. Mai Ngọc Chừ (cb) (2007), *Nhập môn ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Nghĩa Dân (2008), *Đồng dao Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
4. Chu Xuân Diên (2001), *Văn hóa dân gian - mấy vấn đề phương pháp luận và nghiên cứu thể loại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Triều Nguyên (2010), *Tìm hiểu về đồng dao người Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Hoàng Phê (Chủ biên) (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
7. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài 08-08-2011)

(CÁC LỚP LOẠI ...tiếp theo trang 14)

Điều đó phản ánh cách tri nhận, phân cắt hiện thực không giống nhau của người làm nghề nông giữa các địa phương. Sự phân tán trong cách định danh của các lớp loại từ nghề nông Nghệ Tĩnh như vậy cũng phần nào phản ánh bức tranh xã hội, trình độ canh tác, tính chất sản xuất tự phát, lạc hậu của nghề nông nơi đây. Đó là các lí do cho thấy số lượng từ nghề nông nghệ Tĩnh vì thế mà phong phú.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Trọng Canh (2004), *Từ nghề nghiệp trong phương ngữ Nghệ Tĩnh (Bước đầu khảo sát các lớp từ nghề cá, nước mắm, muối)*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Mã số B 2003 - 42 - 48.
2. Hoàng Trọng Canh (2008), *Từ ngữ gọi tên các nông cụ trong tiếng Nghệ Tĩnh*, Ngôn ngữ & đời sống, số 5, tr. 6 - 10.
3. Hoàng Trọng Canh (2009), *Câu chuyện về cách gọi tên "cá" trong phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Ngữ học toàn quốc 2009, Hội NNH VN - UBND TP Cần Thơ, Hà Nội, tr. 704 - 709.
4. Đỗ Hữu Châu (tái bản lần 2 - 1997), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB ĐHQG HN.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (tái bản lần 3 - 2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB GD.
6. Nguyễn Thiện Giáp (tái bản lần 1-1998), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB GD.
7. Nguyễn Văn Khang (1989), *Ngôn ngữ học xã hội - những vấn đề cơ bản*, NXB KHXH.
8. Bùi Thị Lệ Thu (2005), *Tên gọi các công cụ sản xuất nông nghiệp qua các thổ ngữ thuộc phương ngữ Nghệ Tĩnh*, Luận văn thạc sĩ ngữ văn, Trường Đại học Vinh.
9. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, NXB ĐH & THCN.
10. Nguyễn Như Ý (chủ biên), Hà Quang Năng, Đỗ Việt Hùng, Đặng Ngọc Lê (1996), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB GD.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 19-08-2011)